

|    |                         |  |
|----|-------------------------|--|
| 1  | kì bên                  |  |
| 2  | cửa hàng bách hóa       |  |
| 3  | máy rửa bát đĩa         |  |
| 4  | đồ đạc trong bên, trong |  |
| 5  | ở phía bên, ở           |  |
| 6  | lộn bên                 |  |
| 7  | lò vi sóng              |  |
| 8  | di bên                  |  |
| 9  | kế bên, ở cạnh          |  |
| 10 | ở bên bên, phía         |  |
| 11 | nồi cơm điện            |  |
| 12 | quạt                    |  |
| 13 | tủ quần áo              |  |
| 14 | đồng hồ treo tường      |  |
| 15 | tủ đựng sách            |  |
| 16 | bếp                     |  |
| 17 | bồn rửa                 |  |
| 18 | vườn                    |  |
| 19 | ga ra                   |  |
| 20 | phòng ăn                |  |
| 21 | bữa ăn                  |  |
| 22 | ngủ                     |  |
| 23 | chơi                    |  |
| 24 | cháu trai               |  |
| 25 | học sinh                |  |